

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2011

	TÀI SẢN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
A.	TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		684,339,986,724	549,621,166,621
	(100=110+120+130+140+150)				
I	Tiền và các khoản tương đương tiền	110		19,446,110,493	35,570,745,666
1	Tiền	111	V.1	19,446,110,493	26,770,745,666
2	Các khoản tương đương tiền	112		-	8,800,000,000
II	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
1	Đầu tư ngắn hạn	121	V.2	-	-
2	Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*) (2)	129		-	-
III	Các khoản phải thu ngắn hạn	130		373,780,779,213	339,616,838,637
1	Phải thu khách hàng	131	V.3	308,627,965,908	288,226,733,922
2	Trả trước cho người bán	132	V.4	53,442,826,717	48,090,409,239
3	Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
	-Vốn lưu động			-	-
	-Vốn cố định			-	-
	- Phải thu nội bộ khác			-	-
4	Phải thu theo tiến độ kế hoạch HĐ xây dựng	134		-	-
5	Các khoản phải thu khác	135	V.5	12,180,761,993	3,770,470,881
6	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139	V.6	(470,775,405)	(470,775,405)
IV	Hàng tồn kho	140		247,682,287,443	148,069,773,347
1	Hàng tồn kho	141	V.7	247,682,287,443	148,069,773,347
2	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V	Tài sản ngắn hạn khác	150		43,430,809,575	26,363,808,971
1	Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.8	581,945,418	53,592,954
2	Thuế GTGT được khấu trừ	152		2,956,037,700	4,762,577,213
3	Thuế và các khoản khác phải thu nhà nước	154		-	-
5	Tài sản ngắn hạn khác	158	V.9	39,892,826,457	21,547,638,804
B	TÀI SẢN DÀI HẠN	200		212,495,410,054	224,314,348,286
	(200=210+220+240+250+260)				
I	Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1	Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2	Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		-	-
3	Phải thu dài hạn nội bộ	213		-	-
4	Phải thu dài hạn khác	218		-	-
5	Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-

II	Tài sản cố định	220		160,905,530,612	172,022,211,372
1	Tài sản cố định hữu hình	221	V.10	134,202,870,740	119,193,988,751
	- Nguyên giá	222		184,867,214,095	162,623,800,510
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(50,664,343,355)	(43,429,811,759)
2	Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
	- Nguyên giá	225		-	-
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	-
3	Tài sản cố định vô hình	227	V.11	5,688,722,456	5,818,432,733
	- Nguyên giá	228		6,827,290,426	6,827,290,426
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(1,138,567,970)	(1,008,857,693)
4	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.12	21,013,937,416	47,009,789,888
III	Bất động sản đầu tư	240		-	-
	- Nguyên giá	241		-	-
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242		-	-
IV	Các khoản đầu tư tài chính dài hạn (*)	250		42,604,959,571	43,971,787,569
1	Đầu tư vào công ty con	251	V.13	-	-
2	Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	V.14	15,952,959,571	17,319,787,569
3	Đầu tư dài hạn khác	258	V.15	26,652,000,000	26,652,000,000
4	Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	259		-	-
V	Tài sản dài hạn khác	260		6,764,919,871	5,545,349,345
1	Chi phí trả trước dài hạn	261	V.16	6,754,419,871	5,502,349,345
2	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3	Tài sản dài hạn khác	268		10,500,000	43,000,000
VI	Lợi thế thương mại			2,220,000,000	2,775,000,000
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		896,835,396,778	773,935,514,907
	NGUỒN VỐN			SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
A	NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		671,864,516,734	548,448,867,148
I	Nợ ngắn hạn	310		605,960,087,791	481,301,254,642
1	Vay và nợ ngắn hạn	311	V.17	123,011,796,767	94,733,758,507
2	Phải trả người bán	312	V.18	188,125,908,783	165,403,123,369
3	Người mua trả tiền trước	313	V.19	140,613,880,559	135,498,787,522
4	Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	314	V.20	17,159,573,573	10,996,661,823
5	Phải trả người lao động	315		32,852,330,242	27,513,746,390
6	Chi phí phải trả	316	V.21	63,486,505,623	14,569,225,152
7	Phải trả nội bộ	317		-	-
8	Phải trả theo tiến độ kế hoạch HĐ xây dựng	318		-	-
9	Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.22	39,230,179,493	31,226,338,649
10	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	320		1,479,912,751	1,359,613,230

II	Nợ dài hạn	330		65,904,428,943	67,147,612,506
1	Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2	Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	-
3	Phải trả dài hạn khác	333	V.22	-	-
4	Vay và nợ dài hạn	334	V.23	61,704,541,233	61,704,541,233
5	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		-	-
7	Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		1,108,378,870	1,117,802,658
8	Doanh thu chưa thực hiện	338		3,091,508,840	4,325,268,615
9	Quỹ phát triển khoa học	339			
B	VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400		172,527,288,875	168,851,793,839
I	Vốn chủ sở hữu	410	V.26	172,527,288,875	168,851,793,839
1	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		79,968,970,000	79,968,970,000
	- Vốn cố định			16,067,058,695	-
	- Vốn lưu động			63,901,911,305	-
2	Thặng dư vốn cổ phần	412		32,546,580,408	32,296,580,408
3	Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4	Cổ phiếu quỹ (*)	414		(128,058,585)	(128,058,585)
5	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-
7	Quỹ đầu tư phát triển	417		38,437,015,825	32,213,253,801
8	Quỹ dự phòng tài chính	418		3,831,578,038	2,941,472,470
9	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		17,871,203,189	21,559,575,745
	- Lợi nhuận năm trước			6,387,386,099	5,266,087,902
	- Lợi nhuận năm nay			11,483,817,090	16,293,487,843
11	Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		-	-
12	Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422		-	-
II	Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			-
1	Nguồn kinh phí	432		-	-
2	Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		-	-
C	LỢI ÍCH CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ			52,443,591,169	56,634,853,920
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		896,835,396,778	773,935,514,907

Hà Nội, ngày 15 tháng 11 năm 2011

LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC

Phạm Thị Dung

**TẬP ĐOÀN SÔNG ĐÀ
CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 11**

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Quý III & lũy kế đến 30/9/2011

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	QUÝ III/2011	QUÝ III/2010	LŨY KẾ ĐẾN 30/09/2011	LŨY KẾ ĐẾN 30/09/2010
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	236,776,186,957	181,718,923,944	510,649,976,419	494,105,665,458
Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	18,181,112	33,689,615
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dv	10		236,776,186,957	181,718,923,944	510,631,795,307	494,071,975,843
Giá vốn hàng bán	11	VI.2	213,996,345,935	157,169,552,626	435,924,800,871	426,182,904,419
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		22,779,841,022	24,549,371,318	74,706,994,436	67,889,071,424
Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	295,202,362	1,014,536,933	1,315,424,371	5,068,858,775
Chi phí tài chính	22	VI.4	7,217,856,345	4,437,859,917	22,639,013,763	14,024,332,752
Chi phí bán hàng	24		-	(45,766,545)	-	-
Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.5	12,984,571,481	15,571,794,880	37,103,050,045	36,943,952,547
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		2,872,615,558	5,600,019,999	16,280,354,999	21,989,644,900
Thu nhập khác	31	VI.6	1,004,824,351	1,713,909,667	1,911,091,470	5,152,424,797
Chi phí khác	32	VI.7	589,956,914	767,785,516	753,968,675	1,674,941,677
Lợi nhuận khác	40		414,867,437	946,124,151	1,157,122,795	3,477,483,120
Lợi nhuận ở công ty liên kết, liên doanh			14,311,189	1,006,003,592	757,138,990	2,914,162,790
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		3,301,794,184	7,552,147,742	18,194,616,784	28,381,290,810
Chi phí thuế thu nhập.	52	V.21	1,670,510,622	1,746,307,265	5,381,345,725	6,621,294,506

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	QUÝ III/2011	QUÝ III/2010	LŨY KẾ ĐẾN 30/09/2011	LŨY KẾ ĐẾN 30/09/2010
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		1,631,283,562	5,805,840,477	12,813,271,059	21,759,996,304
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số			(554,733,432)	1,199,970,297	1,329,453,969	4,957,397,389
Lợi nhuận sau thuế của công ty CP SD 11			2,186,016,994	4,605,870,180	11,483,817,090	16,802,598,915
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VL8	274	921	1,437	3,361

LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Hà nội, ngày 15 tháng 11 năm 2011

TỔNG GIÁM ĐỐC

Phạm Thị Dung

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Quý III năm 2011

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	QUÍ III NĂM 2011	QUÍ III NĂM 2010
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	1	175,012,865,566	144,259,422,111
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	2	-102,537,942,075	-71,351,887,114
3. Tiền chi trả cho người lao động	3	-14,124,579,759	-12,667,009,302
4. Tiền chi trả lãi vay	4	-6,821,399,881	-3,243,806,669
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	5	0	-3,766,908,176
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	6	198,460,963,251	176,402,994,563
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	7	-194,930,205,040	-196,469,761,026
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	55,059,702,062	33,163,044,387
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư		0	
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và tài sản dài hạn khác	21	0	
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và tài sản dài hạn	22	45,454,546	0
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	0	-3,000,000,000
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác	24	0	3,000,000,000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	0	
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	0	0
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	119,869,063	246,469,948
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	165,323,609	246,469,948
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính		0	0
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31	0	300,000,000
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu	32	0	0
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	0	4,684,888,636
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	-62,585,944,377	-33,403,945,493
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	0	0
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	0	0
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	-62,585,944,377	-28,419,056,857
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	-7,360,918,706	4,990,457,478
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	26,807,029,199	28,692,187,650
ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		0
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	19,446,110,493	33,682,645,128

Hà Đông, ngày 15 tháng 11 năm 2011

LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC

Phạm Thị Dung

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 11

Địa chỉ: Tầng 7, tòa nhà Sông Đà – Hà Đông, km10 đường Trần Phú, phường Văn Quán, Hà Đông, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

9 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

9 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần Sông Đà 11 cho 9 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011 bao gồm Báo cáo tài chính của Công ty Sông Đà 11 (công ty mẹ) và các công ty con (gọi chung là Tập đoàn)

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA TẬP ĐOÀN

1. Hình thức sở hữu vốn

của công ty mẹ : Công ty cổ phần

2. Lĩnh vực kinh doanh

: Sản xuất, Xây dựng

3. Hoạt động kinh doanh chính :

- Xây dựng các Công trình thủy điện, thủy lợi, giao thông bưu điện;
- Quản lý, vận hành, phân phối điện nước cho các công trình;
- Xây lắp hệ thống cấp thoát nước đô thị và khu công nghiệp, đường dây tải điện trạm biến áp đến cấp điện áp 500 KV, kết cấu công trình, quản lý vận hành nhà máy thủy điện vừa và nhỏ, nhà máy nước khu công nghiệp và đô thị;
- Sản xuất kinh doanh kim khí, các sản phẩm về cơ khí, quản lý và kinh doanh bán điện;
- Xây lắp, thí nghiệm, hiệu chỉnh, bảo dưỡng, lắp ráp tủ bảng điện công nghiệp cho đường dây, nhà máy điện, trạm biến áp và các dây chuyên công nghệ có cấp điện áp đến 500KV;
- Khai thác cát sỏi, đá làm đường và xây dựng.

4. Tổng số các công ty con :

03

Trong đó:

Số lượng các công ty con được hợp nhất:

03

Số lượng các công ty con không được hợp nhất:

-

5. Danh sách các công ty con quan trọng được hợp nhất

<i>Tên công ty</i>	<i>Địa chỉ trụ sở chính</i>	<i>Tỷ lệ lợi ích</i>	<i>Tỷ lệ quyền biểu quyết</i>
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây lắp Sông Đà 11	Số 74-76C, KP3, phường Long Bình Tân, Biên Hòa, Đồng Nai	66,47%	51%
Công ty Cổ phần Sông Đà 11 – Thăng Long	BT3, KĐT Xa La, phường Phúc La, Hà Đông, Hà Nội	36%	60%
Công ty Cổ phần Thủy điện To Bông	Bản Tin Tộc, Xã Tú Nang, huyện Yên Châu, tỉnh Sơn La	56%	60%

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 11

Địa chỉ: Tầng 7, tòa nhà Sông Đà – Hà Đông, km10 đường Trần Phú, phường Văn Quán, Hà Đông, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

9 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)

6. Danh sách các công ty liên kết quan trọng được phản ánh trong Báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu

<i>Tên công ty</i>	<i>Địa chỉ trụ sở chính</i>	<i>Tỷ lệ phần sở hữu</i>	<i>Tỷ lệ quyền biểu quyết</i>
Công ty Cổ phần Kỹ Thuật điện Sông Đà	Tầng 5 TTTM, số 08 Quang Trung, Hà Đông, Hà Nội	36,12%	36,12%
Công ty Cổ phần Xây lắp và Dịch vụ Sông Đà	Tòa nhà HH4, Mỹ Đình, Mễ Trì, Từ Liêm, Hà Nội	36%	36%

7. Nhân viên

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2011 Tập đoàn có 1.938 nhân viên đang làm việc tại các công ty trong Tập đoàn (cuối năm trước là 1.676 nhân viên).

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Năm tài chính

Năm tài chính của Tập đoàn bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng để lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập theo hướng dẫn của các chuẩn mực kế toán và Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán của Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Sông Đà 11 đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán và Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Tập đoàn sử dụng hình thức nhật ký chung trên máy vi tính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

2. Cơ sở hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Sông Đà 11 (công ty mẹ) và các công ty con. Công ty con là đơn vị chịu sự kiểm soát của công ty mẹ. Sự kiểm soát tồn

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 11

Địa chỉ: Tầng 7, tòa nhà Sông Đà – Hà Đông, km10 đường Trần Phú, phường Văn Quán, Hà Đông, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

9 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)

tại khi công ty mẹ có khả năng trực tiếp hay gián tiếp chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của công ty con để thu được các lợi ích kinh tế từ các hoạt động này. Khi đánh giá quyền kiểm soát có tính đến quyền biểu quyết tiềm năng hiện đang có hiệu lực hay sẽ được chuyển đổi.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp chính sách kế toán của công ty con khác với chính sách kế toán của áp dụng thống nhất trong Tập đoàn thì Báo cáo tài chính của công ty con sẽ có những điều chỉnh thích hợp trước khi sử dụng cho việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Số dư các tài khoản trên Bảng cân đối kế toán giữa các công ty trong cùng Tập đoàn, các giao dịch nội bộ, các khoản lãi nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất. Các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ cũng được loại bỏ trừ khi chi phí tạo nên khoản lỗ đó không thể thu hồi được.

Lợi ích của cổ đông thiểu số thể hiện phần lợi nhuận và tài sản thuần của công ty con không nắm giữ bởi các cổ đông của công ty mẹ và được trình bày ở mục riêng trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và Bảng cân đối kế toán hợp nhất. Lợi ích của cổ đông thiểu số bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông thiểu số tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông thiểu số trong biến động của vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ tương ứng với phần vốn của cổ đông thiểu số vượt quá phần vốn của họ trong vốn chủ sở hữu của công ty con được tính giảm vào phần lợi ích của Tập đoàn trừ khi cổ đông thiểu số có nghĩa vụ ràng buộc và có khả năng bù đắp khoản lỗ đó.

3. Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là công ty mà Tập đoàn có những ảnh hưởng đáng kể nhưng không có quyền kiểm soát đối với các chính sách tài chính và hoạt động.

Kết quả hoạt động kinh doanh của công ty liên kết được bao gồm trong Báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu từ ngày bắt đầu có ảnh hưởng đáng kể cho đến ngày ảnh hưởng đáng kể kết thúc. Khoản đầu tư vào công ty liên kết được thể hiện trên Báo cáo tài chính hợp nhất theo chi phí đầu tư ban đầu và điều chỉnh cho các thay đổi trong phần lợi ích trên tài sản thuần của công ty liên kết sau ngày đầu tư. Nếu lợi ích của Tập đoàn trong khoản lỗ của công ty liên kết lớn hơn hoặc bằng giá trị ghi sổ của khoản đầu tư thì giá trị khoản đầu tư được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất là bằng không trừ khi Tập đoàn có các nghĩa vụ thực hiện thanh toán thay cho công ty liên kết.

Chênh lệch giữa chi phí đầu tư và phần sở hữu của Tập đoàn trong giá trị hợp lý của tài sản thuần có thể xác định được của công ty liên kết tại ngày mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Nếu chi phí đầu tư thấp hơn giá trị hợp lý của tài sản thuần có thể xác định được của công ty liên kết tại ngày mua, phần chênh lệch được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ phát sinh nghiệp vụ mua.

Báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập cùng kỳ kế toán với Tập đoàn. Khi chính sách kế toán của công ty liên kết khác với chính sách kế toán áp dụng thống nhất trong Tập đoàn thì Báo cáo tài chính của công ty liên kết sẽ có những điều chỉnh thích hợp trước khi sử dụng cho việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 11

Địa chỉ: Tầng 7, tòa nhà Sông Đà – Hà Đông, km10 đường Trần Phú, phường Văn Quán, Hà Đông, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

9 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)

4. Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại là phần chênh lệch giữa chi phí mua so với phần lợi ích của Tập đoàn trong giá trị sổ sách thuần của các tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng của công ty con tại ngày mua. Lợi thế thương mại được ghi nhận là tài sản trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong 5 năm.

Khi bán công ty con, giá trị còn lại của lợi thế thương mại liên quan đến các đơn vị này được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

5. Tiền và tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

6. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Chi phí sản xuất kinh doanh cuối kỳ được xác định trên cơ sở giá trị sản lượng dở dang cuối kỳ theo công thức sau:

$$\begin{array}{ccccccc} \text{Chi phí} & & \text{Giá trị} & & \text{Thu nhập} & & \text{Chi phí} & & \text{Lãi vay} \\ \text{sản xuất kinh doanh} & = & \text{sản lượng} & - & \text{chịu thuế} & - & \text{quản lý} & - & \text{ước tính} \\ \text{dở dang cuối kỳ} & & \text{dở dang cuối kỳ} & & \text{tính trước} & & \text{ước tính} & & \text{(nếu có)} \\ & & & & & & \text{(nếu có)} & & \end{array}$$

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được ghi nhận khi giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

7. Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Các khoản phải thu thương mại và các khoản phải thu khác được ghi nhận theo hóa đơn, chứng từ.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
 - 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.
 - 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
 - 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
 - 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.
- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 11

Địa chỉ: Tầng 7, tòa nhà Sông Đà – Hà Đông, km10 đường Trần Phú, phường Văn Quán, Hà Đông, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

9 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)

8. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Tập đoàn phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận ngay vào chi phí.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

<u>Loại tài sản cố định</u>	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	6 – 25
Máy móc và thiết bị	3 – 10
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	5 – 8
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3 – 8

9. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Tài sản cố định vô hình của Tập đoàn bao gồm:

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Tập đoàn đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ... Quyền sử dụng đất không xác định thời hạn không được tính khấu hao.

Giá trị lợi thế kinh doanh và Thương hiệu Sông Đà

Giá trị lợi thế kinh doanh của Công ty và giá trị thương hiệu Sông Đà được ghi nhận khi xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng với thời gian là 10 năm.

10. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được vốn hóa.

11. Đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào chứng khoán được ghi nhận theo giá gốc. Dự phòng giảm giá chứng khoán được lập cho từng loại chứng khoán được mua bán trên thị trường và có giá thị trường giảm so với giá đang hạch toán trên sổ sách.

Khi thanh lý một khoản đầu tư, phần chênh lệch giữa giá trị thanh lý thuần và giá trị ghi sổ được hạch toán vào thu nhập hoặc chi phí.

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 11

Địa chỉ: Tầng 7, tòa nhà Sông Đà – Hà Đông, km10 đường Trần Phú, phường Văn Quán, Hà Đông, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

9 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)

12. Chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng.

13. Nguồn vốn kinh doanh - quỹ

Nguồn vốn kinh doanh của Tập đoàn bao gồm:

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu: được ghi nhận theo số thực tế đã đầu tư của các cổ đông công ty mẹ.
- Thặng dư vốn cổ phần: chênh lệch do phát hành cổ phiếu cao hơn mệnh giá.

Các quỹ được trích lập và sử dụng theo Điều lệ của các công ty trong Tập đoàn.

14. Cổ phiếu quỹ

Khi cổ phần trong vốn chủ sở hữu được mua lại, khoản tiền trả bao gồm cả các chi phí liên quan đến giao dịch được ghi nhận là cổ phiếu quỹ và được phản ánh là một khoản giảm trừ trong vốn chủ sở hữu. Các khoản lãi hoặc lỗ khi mua, bán cổ phiếu quỹ được ghi vào chỉ tiêu Thặng dư vốn cổ phần trong vốn chủ sở hữu.

15. Cổ tức

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được công bố.

16. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp là thuế thu nhập hiện hành, được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

17. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu và thu nhập

Doanh thu hoạt động xây lắp

Doanh thu của Công ty chủ yếu từ hoạt động xây lắp, được ghi nhận trên cơ sở khối lượng xây lắp hoàn thành đã có Biên bản nghiệm thu và được khách hàng chấp nhận thanh toán.

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với việc sở hữu cũng như quyền quản lý hàng hóa, thành phẩm đó được chuyển giao cho người mua, và không còn tồn tại yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền, chi phí kèm theo hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi không còn những yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền hoặc chi phí kèm theo. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì doanh thu được ghi nhận căn cứ vào tỷ lệ dịch vụ hoàn thành tại ngày kết thúc năm tài chính.

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 11

Địa chỉ: Tầng 7, tòa nhà Sông Đà – Hà Đông, km10 đường Trần Phú, phường Văn Quán, Hà Đông, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

9 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)

Cổ tức và lợi nhuận được chia

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Tập đoàn được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Riêng cổ tức nhận bằng cổ phiếu không ghi nhận vào thu nhập mà chỉ theo dõi số lượng tăng thêm.

18. Báo cáo theo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

19. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

Giao dịch với các bên có liên quan trong năm được trình bày ở thuyết minh số VIII.1.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Tiền mặt	4.924.087.749	2.338.671.820
Tiền gửi ngân hàng	14.522.022.744	24.196.499.384
Tiền đang chuyển		235.574.462
Các khoản tương đương tiền		8.800.000.000
- Tiền gửi có kỳ hạn từ 3 tháng trở xuống		8.800.000.000
Cộng	19.446.110.493	35.570.745.666

2. Phải thu khách hàng

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Phải thu về khối lượng xây lắp	274.242.763.793	268.005.985.660
Phải thu về cung cấp điện, nước, vật liệu xây dựng	31.841.944.005	17.931.933.453
Phải thu tiền bán thành phẩm	2.543.258.110	2.288.814.809
Cộng	308.627.965.908	288.226.733.922

3. Trả trước cho người bán

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Trả trước về khối lượng xây lắp	45.319.644.850	42.140.696.346
Trả trước cho nhà cung cấp vật tư, thiết bị	7.447.389.894	5.913.962.893
Trả trước cho nhà cung cấp điện	36.706.023	-
Trả trước cho nhà cung cấp dịch vụ	639.085.950	-
Trả trước cho nhà cung cấp khác		35.750.000
Cộng	53.442.826.717	48.090.409.239

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 11

Địa chỉ: Tầng 7, tòa nhà Sông Đà – Hà Đông, km10 đường Trần Phú, phường Văn Quán, Hà Đông, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

9 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)

4. Các khoản phải thu khác

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
BHXH, BHYT, BHTN phải thu CBCNV	601.944.241	320.326.042
Thuế TNCN phải thu CBCNV	49.627.307	-
Tiền lãi trái phiếu dự thu		511.597.222
Tiền ăn phải thu CBCNV	332.101.837	221.972.046
Tiền vay lương của CBCNV	120.296.370	154.552.247
Phải thu các đội công trình	944.162.789	2.000.000
Tiền đền bù đã trả hộ chủ đầu tư chưa quyết toán	397.909.780	513.992.521
Các khoản phải thu khác	9.744.719.669	2.046.030.803
Cộng	12.180.761.993	3.770.470.881

5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán	(470.775.405)	(470.775.405)
- Dự phòng cho các khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm	-	(83.408.128)
- Dự phòng cho các khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm	(83.408.128)	(23.131.500)
- Dự phòng cho các khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên	(387.367.277)	(364.235.777)
Dự phòng nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi	-	-
Cộng	(470.775.405)	(470.775.405)

Tình hình biến động dự phòng phải thu khó đòi như sau:

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Số đầu năm	470.775.405	48.015.631
Trích lập dự phòng bổ sung	-	470.775.405
Hoàn nhập dự phòng	-	-
Giảm khác	-	(48.015.631)
Số cuối năm	470.775.405	470.775.405

6. Hàng tồn kho

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Hàng mua đang đi trên đường	3.460.497.115	153.135.570
Nguyên liệu, vật liệu	36.020.246.040	18.733.542.821
Công cụ, dụng cụ	470.750.676	413.378.433
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	195.275.066.309	127.733.408.175
Hàng hóa tồn kho	12.455.727.303	1.036.308.348
Cộng	247.682.287.443	148.069.773.347

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 11

Địa chỉ: Tầng 7, tòa nhà Sông Đà – Hà Đông, km10 đường Trần Phú, phường Văn Quán, Hà Đông, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

9 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)

7. Chi phí trả trước ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Công cụ dụng cụ	-	25.592.954
Chi phí sửa chữa tài sản	581.945.418	-
Chi phí thuê nhà	-	28.000.000
Cộng	581.945.418	53.592.954

8. Tài sản ngắn hạn khác

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tạm ứng	39.764.835.041	21.489.138.804
Các khoản cầm cố, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	77.991.416	8.500.000
Tài sản thiếu chờ xử lý	50.000.000	50.000.000
Cộng	39.892.826.457	21.547.638.804

9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
Nguyên giá					
Số đầu năm	57.009.731.010	70.341.313.719	32.775.357.049	2.497.398.732	162.623.800.510
Tăng trong kỳ	23.890.672.683	844.371.212	-	248.043.272	24.983.087.167
<i>XDCB hoàn thành</i>	<i>23.890.672.683</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>23.890.672.683</i>
<i>Mua sắm mới</i>	<i>-</i>	<i>844.371.212</i>	<i>-</i>	<i>248.043.272</i>	<i>1.092.414.484</i>
Giảm trong kỳ	-	(1.289.721.320)	-	(1.449.952.262)	(2.793.673.582)
<i>Do thanh lý</i>	<i>-</i>	<i>(1.289.721.320)</i>	<i>-</i>	<i>(575.536.399)</i>	<i>(1.865.257.719)</i>
<i>Giảm khác</i>				<i>(874.415.863)</i>	<i>(874.415.863)</i>
Số cuối kỳ	80.900.403.693	69.895.963.611	32.775.357.049	1.295.489.742	184.867.214.095
Giá trị hao mòn					
Số đầu năm	9.820.793.235	18.633.579.219	13.270.537.650	1.704.901.655	43.429.811.759
Tăng trong kỳ	2.620.799.841	3.823.315.614	3.018.187.976	257.131.203	9.719.434.634
<i>Do trích khấu hao</i>	<i>2.620.799.841</i>	<i>3.823.315.614</i>	<i>3.018.187.976</i>	<i>257.131.203</i>	<i>9.719.434.634</i>
Giảm trong kỳ	-	(1.252.006.808)	-	(575.536.399)	(1.827.543.207)
<i>Do thanh lý</i>	<i>-</i>	<i>(1.248.647.778)</i>	<i>-</i>	<i>(1.236.255.260)</i>	<i>(2.484.903.038)</i>
Số cuối kỳ	12.441.593.076	21.208.247.055	16.288.725.626	725.777.598	50.664.343.355
Giá trị còn lại					
Số đầu năm	47.188.937.775	51.707.734.500	19.504.819.399	792.497.077	119.193.988.751
Số cuối kỳ	68.458.810.617	48.687.716.556	16.486.631.423	569.712.144	134.202.870.740

Tài sản cố định của Nhà máy thủy điện Thác Trắng có nguyên giá và giá trị còn lại theo sổ sách lần lượt là 83.017.105.614 VND và 65.398.639.776 VND đã được thế chấp để đảm bảo cho các khoản vay của Chi nhánh Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Điện Biên.

Một số tài sản cố định hữu hình của Công ty Cổ phần Sông Đà 11 – Thăng Long có nguyên giá và giá trị còn lại theo sổ sách lần lượt là: 4.496.098.879 VND và 3.606.386.902 VND đã được thế chấp đảm bảo các khoản vay tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Quang

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 11

Địa chỉ: Tầng 7, tòa nhà Sông Đà – Hà Đông, km10 đường Trần Phú, phường Văn Quán, Hà Đông, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

9 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)

Trung; 948.501.273 VND và 889.219.941 VND đã được thế chấp đảm bảo các khoản vay tại Ngân hàng TMCP Tiên Phong – Chi nhánh Hà Nội

10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất	Giá trị lợi thế kinh doanh	Giá trị thương hiệu	Cộng
Nguyên giá				
Số đầu năm	5.097.820.000	729.470.426	1.000.000.000	6.827.290.426
Mua trong kỳ	-	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	-	-	-
Số cuối kỳ	5.097.820.000	729.470.426	1.000.000.000	6.827.290.426
Giá trị hao mòn				
Số đầu năm	-	425.524.357	583.333.336	1.008.857.693
Khấu hao trong kỳ	-	54.710.280	74.999.997	129.710.277
Giảm trong kỳ	-	-	-	-
Số cuối kỳ	-	480.234.637	658.333.333	1.138.567.970
Giá trị còn lại				
Số đầu năm	5.097.820.000	303.946.069	416.666.664	5.818.432.733
Số cuối kỳ	5.097.820.000	249.235.789	341.666.667	5.688.722.456

11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Số đầu năm	Chi phí phát sinh trong kỳ	Kết chuyển vào tài sản cố định trong kỳ	Số cuối kỳ
Mua sắm TSCĐ	28.958.738.784	4.452.521.355	33.335.926.806	75.333.3333
Trụ sở tập đoàn - tầng 7 tòa nhà Sông Đà Hà Đông	28.958.738.784	3.603.832.629	32.562.571.413	0
Mua sắm TSCĐ khác	-	848.688.726	773.355.393	75.333.333
XDCB dở dang	18.051.051.104	6.356.635.468	3.572.006.571	20.835.680.001
Dự án khai thác và sản xuất đá xây dựng	1.956.687.576	2.382.751.818	-	4.339.439.394
Văn phòng làm việc	1.849.700.208	1.467.753.636	3.317.453.544	0
Dự án KDC Hòa Bình	187.456.459	486.591.642	-	674.048.101
KĐT Nhơn Trạch Đồng Nai	1.873.546.265	330.922.726	-	2.204.468.991
KĐT Vĩnh Thanh, Phú Thạnh	3.787.482.022	-	-	3.787.482.022
Công trình san lấp mặt bằng xưởng	-	161.000.000	-	161.000.000
Tăng bổ sung công trình khu nhà văn phòng tại Xala	-	254.552.727	254.552.727	-
Nhà máy thủy điện To Buông	8.396.178.574	1.273.062.919	-	9.669.241.493
Sửa chữa lớn TSCĐ		442.924.082	340.000.000	102.924.082
Cộng	47.009.789.888	11.252.080.905	37.247.933.377	21.013.937.416

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 11

Địa chỉ: Tầng 7, tòa nhà Sông Đà – Hà Đông, km10 đường Trần Phú, phường Văn Quán, Hà Đông, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

9 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)

12. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh

Tên công ty	Hoạt động chính	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
		Tỷ lệ phần sở hữu	Giá trị	Tỷ lệ phần sở hữu	Giá trị
Công ty Cổ phần Kỹ thuật Xây lắp và Dịch vụ điện Sông Đà ⁽ⁱ⁾	Xây lắp và Dịch vụ	36,12%	7.065.828.466	33,12%	8.020.438.559
Công ty Cổ phần Xây lắp và Dịch vụ Sông Đà ⁽ⁱⁱ⁾	Xây lắp và Dịch vụ	36%	8.887.131.105	36%	9.299.349.010
Cộng			15.952.959.571		17.319.787.569

- (i) Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế số 0102174012 ngày 12 tháng 07 năm 2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp, Tập đoàn đầu tư vào Công ty Cổ phần Kỹ thuật điện Sông Đà 5.000.000.000 VND, tương đương 33,12% vốn điều lệ. Trong kỳ Tập đoàn đã mua thêm 52.500 cổ phiếu và nhận 80.000 cổ phiếu phát hành trả cổ tức cho cổ đông hiện hữu từ Công ty Cổ phần Kỹ thuật điện Sông Đà. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Tập đoàn đã nắm giữ 712.500 cổ phiếu, tương đương 40,69% vốn điều lệ (số đầu năm là 500.000 cổ phiếu, tương đương 33,12% vốn điều lệ).
- (ii) Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103042561 ngày 20 tháng 11 năm 2009 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp, Tập đoàn đầu tư vào Công ty Cổ phần Xây lắp và Dịch vụ Sông Đà 7.200.000.000 VND, tương đương 36% vốn điều lệ. Trong kỳ không có biến động về khoản đầu tư này. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Tập đoàn đã đầu tư 7.200.000.000 VND, tương đương 36% vốn điều lệ.

Giá trị phần sở hữu của Tập đoàn tại các công ty liên kết, liên doanh như sau:

	Công ty CP Kỹ thuật điện Sông Đà	Công ty CP Xây lắp và Dịch vụ Sông Đà	Cộng
1. Giá trị sở hữu đầu năm	8.020.438.559	9.299.349.010	17.319.787.569
2. Giá gốc khoản đầu tư tăng thêm	649.956.640	0	649.956.640
3. Phần lãi, lỗ trong kỳ	(122.591.012)	879.730.002	757.138.990
4. Giảm do chia cổ tức bằng cổ phiếu	(872.403.206)	(1.080.000.000)	(1.952.403.206)
5. Giảm do chi cổ tức bằng tiền mặt	(759.000.000)		(759.000.000)
6. Giảm do chia cổ tức có cổ phần lẻ	(12.281)		(12.281)
7. Giảm do phân phối quỹ KTPL	(100.128.986)	(157.747.907)	(250.876.893)
8. Giảm do trích lập quỹ khen thưởng BDH		(61.200.000)	(61.200.000)
9. Giảm do trả cổ tức của các thành viên không chuyên trách	(23.839.410)		(23.839.410)
Cộng	7.065.828.466	8.887.131.105	15.952.959.571

13. Đầu tư dài hạn khác

Đầu tư vào đơn vị khác	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
Công ty Cổ phần Thủy điện Cao Nguyên - Sông Đà ⁽ⁱ⁾	595.200	5.952.000.000	595.200	5.952.000.000

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 11

Địa chỉ: Tầng 7, tòa nhà Sông Đà – Hà Đông, km10 đường Trần Phú, phường Văn Quán, Hà Đông, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

9 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
Công ty Cổ phần Điện lực đầu khí Nhơn Trạch ⁽ⁱⁱ⁾	150.000	1.500.000.000	150.000	1.500.000.000
Công ty CP Cao su Tân Biên ⁽ⁱⁱⁱ⁾		2.200.000.000		2.200.000.000
Công ty CP Sông Đà Hà Nội	200.000	2.000.000.000	200.000	2.000.000.000
Trái phiếu (kỳ hạn 36 tháng)		15.000.000.000		15.000.000.000
Công ty Tài chính Cổ phần Sông Đà	15.000	15.000.000.000	15.000	15.000.000.000
Cộng		26.652.000.000		26.652.000.000

(i) Tổng vốn góp vào Công ty Cổ phần Thủy điện Cao Nguyên - Sông Đà theo đăng ký là 8.000.000.000 VND, chiếm 10% vốn điều lệ, trong đó: từ nguồn vốn của Công ty là 4.000.000.000 VND, các cá nhân góp vốn ủy thác qua Công ty là 4.000.000.000 VND. Tại ngày 30/06/2011, số thực góp là 5.952.000.000 VND, trong đó từ ủy thác là 2.022.500.000 VND.

(ii) Mua cổ phần ủy thác qua Tập đoàn Sông Đà.

(iii) Mua cổ phần ủy thác qua Tập đoàn Sông Đà. Trong đó, tiền mua cổ phần là 2.000.000.000 VND, phí ủy thác là 200.000.000 VND.

14. Chi phí trả trước dài hạn

	Số đầu năm	Chi phí phát sinh trong kỳ	Phân bổ vào chi phí trong kỳ	Số cuối kỳ
Chi phí công cụ dụng cụ	1.916.834.737	3.315.437.414	1.627.093.231	3.605.178.920
Chi phí bóc phủ khai thác dự án đá	1.639.545.454	-	245.931.819	1.393.613.635
Chi phí sử dụng Thương hiệu Sông Đà	1.137.500.000	-	112.500.000	1.025.000.000
Lợi thế thương mại	568.750.000	-	56.250.000	512.500.000
Chi phí sửa chữa lớn tài sản	59.008.419	10.494.544	-	69.502.963
Phí bảo lãnh thực hiện hợp đồng	79.877.381	-	-	79.877.381
Chi phí ISO	100.833.354	-	32.086.382	68.746.972
Cộng	5.502.349.345	3.325.931.958	2.073.861.432	6.754.419.871

15. Tài sản dài hạn khác

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Ký quỹ, ký cược dài hạn	10.500.000	43.000.000

16. Lợi thế thương mại

	Năm nay	Năm trước
Nguyên giá		
Số đầu năm	3.700.000.000	3.700.000.000
Tăng do hợp nhất kinh doanh	-	-
Số cuối kỳ	3.700.000.000	3.700.000.000

Số đã phân bổ

Số đầu năm	(925.000.000)	(185.000.000)
------------	---------------	---------------

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 11

Địa chỉ: Tầng 7, tòa nhà Sông Đà – Hà Đông, km10 đường Trần Phú, phường Văn Quán, Hà Đông, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

9 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)

	Năm nay	Năm trước
Phân bổ trong kỳ	(555.000.000)	(740.000.000)
Số cuối kỳ	(1.480.000.000)	(925.000.000)
Giá trị còn lại		
Số đầu năm	2.775.000.000	3.515.000.000
Số cuối kỳ	2.220.000.000	2.775.000.000

17. Vay và nợ ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Vay ngắn hạn	114.618.266.935	66.344.926.693
Ngân hàng ĐT&PT - CN Đông Đô	-	-
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Hà Nội – CN Đồng Nai	14.312.409.960	-
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Quang Trung	53.615.140.975	32.650.522.205
Ngân hàng TMCP Tiên Phong - CN Hà Nội	4.919.626.726	20.104.464.934
Ngân hàng NN&PTNT – CN Láng Hạ	37.771.089.274	13.589.939.554
Vay ngắn hạn các tổ chức và cá nhân khác	8.036.623.886	8.036.623.886
Công ty Tài chính Cổ phần Sông Đà	2.000.000.000	8.036.623.886
Vay Ông Hà Văn Cường	1.000.000.000	-
Vay Ông Đỗ Quang Cường	1.000.000.000	-
Vay dài hạn đến hạn trả	8.393.529.832	20.352.207.928
Chi nhánh Ngân hàng ĐT&PT Điện Biên	4.991.000.000	9.406.000.000
Chi nhánh Ngân hàng ĐT&PT Đông Đô	944.191.800	2.992.191.800
Chi nhánh Ngân hàng Công thương Quang Trung	1.445.784.414	4.242.992.736
Công ty Tài chính Cổ phần Sông Đà	916.724.000	3.275.000.000
Ngân hàng TMCP Tiên Phong – CN Hà Nội	31.622.952	256.826.664
Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội	64.206.666	179.196.728
Cộng	123.011.796.767	94.733.758.507

Chi tiết số phát sinh về các khoản vay ngắn hạn và vay dài hạn đến hạn trả như sau:

	Vay ngắn hạn	Vay dài hạn đến hạn trả	Cộng
Số đầu năm	74.381.550.579	20.352.207.928	94.733.758.507
Số tiền vay phát sinh	175.040.819.067	-	175.040.819.067
Số tiền vay đã trả	(134.804.102.711)	(11.766.058.098)	(146.570.160.809)
Số cuối kỳ	114.681.266.935	8.393.529.832	123.011.796.767

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 11

Địa chỉ: Tầng 7, tòa nhà Sông Đà – Hà Đông, km10 đường Trần Phú, phường Văn Quán, Hà Đông, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

9 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)

18. Phải trả cho người bán

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Phải trả nhà cung cấp vật tư, thiết bị	51.243.597.587	33.710.774.752
Phải trả nhà cung cấp điện	1.513.061.799	-
Phải trả nhà cung cấp dịch vụ	1.350.038.834	-
Phải trả nhà thầu xây lắp	92.541.043.991	88.184.357.715
Phải trả nhà cung cấp khác	41.487.166.572	43.507.990.902
Cộng	188.125.908.783	165.403.123.369

19. Người mua trả tiền trước

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Ứng trước liên quan đến các hợp đồng xây dựng	140.468.225.293	132.943.425.127
Ứng trước tiền mua thành phẩm		-
Các khoản ứng trước khác	145.655.266	2.555.362.395
Cộng	140.613.880.559	135.498.787.522

20. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	<u>Số đầu năm</u>	<u>Số phải nộp trong kỳ</u>	<u>Số đã nộp trong kỳ</u>	<u>Số cuối kỳ</u>
Thuế GTGT hàng bán nội địa	6.337.785.416	13.029.272.059	9.789.012.194	9.578.045.281
Thuế thu nhập doanh nghiệp	4.157.488.664	5.381.345.725	2.970.049.749	6.568.784.640
Thuế thu nhập cá nhân	343.429.743	591.784.413	312.779.981	622.434.175
Thuế tài nguyên	138.739.350	909.130.792	741.922.319	305.947.823
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	73.143.004	8.000.000	65.143.004
Các loại thuế khác	-	22.000.000	22.000.000	0
Các khoản phí khác	19.218.650	0	0	19.218.650
Cộng	10.996.661.823	20.006.675.993	13.843.764.243	17.159.573.573

Thuế giá trị gia tăng

Tập đoàn nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ. Thuế suất thuế giá trị gia tăng như sau:

Hoạt động xây lắp, điện thương phẩm, đá thành phẩm	10%
Hoạt động khác	5%

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Tập đoàn phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp cho các khoản thu nhập tính thuế với thuế suất 25%.

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong kỳ được dự tính như sau:

	<u>Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này</u>	
	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
a. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	21.413.042.941	20.898.827.504
- Lợi nhuận tại Cty SD 11	16.356.998.193	
- Lợi nhuận tại Cty CP Sông đà 11 Thăng Long	4.853.905.758	

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 11

Địa chỉ: Tầng 7, tòa nhà Sông Đà – Hà Đông, km10 đường Trần Phú, phường Văn Quán, Hà Đông, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

9 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
b.Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế TNDN:	(367.321.613)	(1.484.542.340)
- Các khoản điều chỉnh tăng	1.514.367.377	611.301.294
+ Chi phí không hợp lệ	959.367.377	241.301.294
+ Chi phí phân bổ lợi thế thương mại	555.000.000	370.000.000
- Các khoản điều chỉnh giảm	(1.881.688.990)	(2.095.843.634)
+ Cổ tức, lợi nhuận được chia	(1.124.550.000)	(100.000.000)
+ Lãi trong Công ty liên kết	(757.138.990)	(1.995.843.634)
c. Tổng thu nhập chịu thuế (c=a+b)	21.045.721.328	19.414.285.164
d. Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	25%	25%
e. Thuế thu nhập doanh nghiệp dự tính phải nộp	5.261.430.332	4.853.571.291
f. Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của kỳ trước	119.915.393	26.415.950
g. Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành(g=e+f)	5.381.345.725	4.879.987.241

Thuế tài nguyên

Công ty phải nộp thuế tài nguyên cho hoạt động khai thác đá nguyên liệu với mức 5% giá tính thuế đơn vị tài nguyên nhân (x) sản lượng đá khai thác trong kỳ, hoạt động khai thác nước thiên nhiên dùng để sản xuất thủy điện với mức 2%/ giá tính thuế.

Thuế nhà đất

Tiền thuê đất được nộp theo thông báo của cơ quan thuế.

Các loại thuế khác

Các loại thuế khác được kê khai và nộp theo qui định.

21. Chi phí phải trả

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Trích trước chi phí các công trình	41.167.224.504	12.273.938.605
Chi phí lãi vay phải trả	1.531.606.672	225.754.200
Chi phí đã phát sinh chưa có hóa đơn	15.227.475.596	1.972.425.344
Tiền thuê trụ sở Ban chỉ huy	127.500.000	-
Chi phí thuê nhà	72.000.000	-
Trích trước chi phí sửa chữa lớn tài sản	645.427.019	-
Chi phí phải trả khác	4.715.271.832	97.107.003
Cộng	63.486.505.623	14.569.225.152

22. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Kinh phí công đoàn	2.187.251.847	1.624.225.077
Bảo hiểm xã hội, BHYT, BHTN	3.806.392.766	1.477.038.982
Phải trả các đội tiền khoán công trình	20.065.528.241	20.346.285.314

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 11

Địa chỉ: Tầng 7, tòa nhà Sông Đà – Hà Đông, km10 đường Trần Phú, phường Văn Quán, Hà Đông, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

9 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Chủ đầu tư cấp nguồn chi trả hộ tiền đền bù (chưa quyết toán)	199.423.610	601.875.561
Nhận ủy thác đầu tư góp vốn vào Công ty CP Thủy điện Cao Nguyên - Sông Đà của CBCNV	2.022.500.000	2.022.500.000
Các quỹ xã hội nhân đạo	108.303.989	216.065.325
Cổ tức phải trả các cổ đông	6.911.878.973	344.201.173
Tiền ủng hộ người nghèo tỉnh Sơn La	1.000.000.000	1.000.000.000
Các khoản phải trả phải nộp khác	2.928.900.067	3.594.147.217
Cộng	39.230.179.493	31.226.338.649

23. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

	<u>Số đầu năm</u>	<u>Tăng do trích lập từ lợi nhuận</u>	<u>Chi quỹ trong kỳ</u>	<u>Số cuối kỳ</u>
Quỹ khen thưởng	826.759.590	593.419.778	(470.700.000)	949.479.368
Quỹ phúc lợi	532.853.640	890.105.568	(892.525.825)	530.433.383
Cộng	1.359.613.230	1.483.525.346	(1.363.225.825)	1.479.912.751

24. Vay và nợ dài hạn

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Ngân hàng ĐT&PT - CN Điện Biên	39.170.546.906	39.170.546.906
Hợp đồng tín dụng 02/2004/HĐ-TDDH ⁽¹⁾	35.866.123.867	35.866.123.867
Hợp đồng tín dụng 03/2007/HĐ ⁽²⁾	3.304.423.039	3.304.423.039
Ngân hàng ĐT&PT - CN Đông Đô	89.700.000	89.700.000
Hợp đồng tín dụng số 02.342.09/HĐTDTH ⁽³⁾	89.700.000	89.700.000
Ngân hàng TMCP Công thương - CN Quang Trung	4.448.481.717	4.448.481.717
Hợp đồng tín dụng số 028/2007/HĐTD ⁽⁴⁾	3.141.159.257	3.141.159.257
Hợp đồng tín dụng số 200410/HĐTD ⁽⁵⁾	98.890.000	98.890.000
Hợp đồng tín dụng số 26061/2009/HĐTD ⁽⁶⁾	587.686.797	587.686.797
Hợp đồng tín dụng số 26060/2009/HĐTD ⁽⁷⁾	620.745.663	620.745.663
Ngân hàng TMCP Tiên Phong - CN Hà Nội	463.803.272	463.803.272
Hợp đồng số 207-01.07.10/HĐTDH/TPB.HN ⁽⁸⁾	463.803.272	463.803.272
Công ty Tài chính Cổ phần Sông Đà	17.210.976.000	17.210.976.000
Hợp đồng tín dụng số 00200012/123/09/TH ⁽⁹⁾	1.129.600.000	1.129.600.000
Hợp đồng tín dụng số 00200012/049/09/DH ⁽¹⁰⁾	76.500.000	76.500.000
Hợp đồng tín dụng số 00200012/059/09/DH ⁽¹¹⁾	16.004.876.000	16.004.876.000
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Hà Nội ⁽¹²⁾	321.033.338	321.033.338
Hợp đồng số 090-0000889/HĐTDTDH-PN/SHB	321.033.338	321.033.338
Cộng	61.704.541.233	61.704.541.233

- ⁽¹⁾ Khoản vay theo Hợp đồng tín dụng dài hạn số 02/2004/HĐ-TDDH ngày 09/09/2004, thời hạn vay là 138 tháng, vay để nhập khẩu thiết bị nước ngoài và đầu tư các hạng mục xây lắp, thiết bị và các chi phí khác trực tiếp phục vụ sản xuất của DA Thủy điện Thác Trắng. Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ vốn vay.

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 11

Địa chỉ: Tầng 7, tòa nhà Sông Đà – Hà Đông, km10 đường Trần Phú, phường Văn Quán, Hà Đông, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

9 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)

- (2) Khoản vay theo Hợp đồng tín dụng dài hạn số 03/2007/HĐ ngày 28/02/2007, thời hạn vay 114 tháng, vay để trả lãi vay trong thời gian thi công dự án Nhà máy thủy điện Thác Trắng.
- (3) Khoản vay theo Hợp đồng tín dụng trung hạn số 02.342.09/HĐTDTH ngày 26/08/2010, vay để đầu tư mua máy móc thiết bị thuộc Dự án nâng cao năng lực thiết bị xe máy phục vụ thi công xây lắp năm 2009.
- (4) Khoản vay theo Hợp đồng tín dụng số 028/2007/HĐTD ngày 05/03/2007, thời hạn vay 72 tháng với mục đích vay để thực hiện dự án “Khai thác và sản xuất đá Bazan làm vật liệu xây dựng thông thường”.
- (5) Khoản vay theo Hợp đồng tín dụng số 200410/HĐTD ngày 24/04/2010, thời hạn vay 60 tháng với mục đích vay để thực hiện dự án “Đầu tư nâng cao năng lực thiết bị xe máy phục vụ thi công xây lắp năm 2010”.
- (6) Khoản vay theo Hợp đồng tín dụng số 26061/2009/HĐTD ngày 26 tháng 06 năm 2009 để thực hiện dự án: “Đầu tư mua sắm xe ô tô phục vụ quản lý điều hành”. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc đảm bảo tài sản hình thành trong tương lai là toàn bộ giá trị tài sản máy móc thiết bị thuộc dự án đầu tư: “Đầu tư mua sắm xe ô tô phục vụ quản lý điều hành”, giá trị tài sản tạm tính: 2.736.180.225 VND.
- (7) Khoản vay theo Hợp đồng tín dụng số 26060/2009/HĐTD ngày 26 tháng 06 năm 2009 để thực hiện dự án “Đầu tư nâng cao năng lực thiết bị xe máy phục vụ thi công xây lắp năm 2009”. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc đảm bảo tài sản hình thành trong tương lai là toàn bộ giá trị tài sản máy móc thiết bị thuộc dự án đầu tư: “Đầu tư nâng cao năng lực thiết bị xe máy phục vụ thi công xây lắp năm 2009”, giá trị tài sản tạm tính: 3.826.900.000 VND.
- (8) Khoản vay theo Hợp đồng tín dụng số 07-01.07.10/HĐTD ngày 03 tháng 08 năm 2010 để thực hiện dự án “Đầu tư nâng cao năng lực thiết bị xe máy phục vụ thi công xây lắp năm 2010”. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc đảm bảo tài sản hình thành trong tương lai là toàn bộ giá trị tài sản máy móc thiết bị thuộc dự án đầu tư: “Đầu tư nâng cao năng lực thiết bị xe máy phục vụ thi công xây lắp năm 2010”, giá trị tài sản tạm tính: 948.501.273 VND.
- (9) Khoản vay theo Hợp đồng tín dụng số 00200012/123/09/TH ngày 12/7/2010, thời hạn vay là 60 tháng với mục đích thực hiện dự án đầu tư mua sắm xe ô tô phục vụ quản lý điều hành.
- (10) Khoản vay theo Hợp đồng tín dụng số 00200012/049/09/TH ngày 09/9/2009, thời hạn vay là 36 tháng với mục đích thực hiện dự án đầu tư mua ô tô phục vụ công tác điều hành thi công.
- (11) Khoản vay theo Hợp đồng tín dụng số 00200012/059/09/DH ngày 21/10/2009, thời hạn vay là 120 tháng với mục đích thực hiện dự án đầu tư mua sàn tầng 7 - tòa nhà hỗn hợp Sông Đà - Hà Đông.
- (12) Khoản vay theo Hợp đồng tín dụng số 090-0000889/HĐTDDH-PN/SHB ĐNAI ngày 07 tháng 04 năm 2010, giá trị hợp đồng là 770.480.000 VND, lãi suất vay là 1,42%/tháng với thời hạn vay 36 tháng. Mục đích mua xe ô tô. Tài sản đảm bảo là xe ô tô Toyota Camry 2.4G, giá trị tài sản thế chấp là 1.101.480.000 VND.

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 11

Địa chỉ: Tầng 7, tòa nhà Sông Đà – Hà Đông, km10 đường Trần Phú, phường Văn Quán, Hà Đông, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

9 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)

Kỳ hạn thanh toán vay và nợ dài hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Từ 1 năm trở xuống (xem thuyết minh V.17)	10.908.699.864	20.352.207.928
Trên 1 năm đến 5 năm	61.704.541.233	61.704.541.233
Trên 5 năm	-	-
Tổng nợ	72.613.241.097	82.056.749.161

25. Dự phòng trợ cấp mất việc làm

Số đầu năm	1.117.802.658
Số trích lập bổ sung	217.291.198
Số đã chi	(226.714.986)
Số cuối kỳ	1.108.378.870

26. Doanh thu chưa thực hiện

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Doanh thu chưa thực hiện của hoạt động xây dựng	2.889.258.840	4.123.018.615
Phí ủy thác góp vốn	202.250.000	202.250.000
Cộng	3.091.508.840	4.325.268.615

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 11

Địa chỉ: Tầng 7, tòa nhà Sông Đà – Hà Đông, km10 đường Trần Phú, phường Văn Quán, Hà Đông, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)**27. Vốn chủ sở hữu*****Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu***

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ dự đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	50.000.000.000	32.297.580.408	(128.058.585)	21.349.814.198	1.877.472.470	26.404.860.935	131.801.669.426
Chia cổ tức 2009 bằng cổ phiếu	7.991.410.000	-	-	-	-	-	7.991.410.000
Phát hành cho cổ đông hiện hữu	21.977.560.000	(1.000.000)	-	-	-	-	21.976.560.000
Lợi nhuận trong năm trước	-	-	-	-	-	21.721.829.672	21.721.829.672
Phân phối lợi nhuận năm 2009	-	-	-	10.863.439.603	1.064.000.000	(26.455.484.598)	(14.528.044.995)
Tạm PPLN năm 2010	-	-	-	-	-	(4.994.900.000)	(4.994.900.000)
Giảm khác	-	-	-	-	-	(111.630.264)	(111.630.264)
Số dư cuối năm trước	79.968.970.000	32.296.580.408	(128.058.585)	32.213.253.801	2.941.472.470	21.559.575.745	168.851.793.839
Số dư đầu năm nay	79.968.970.000	32.296.580.408	(128.058.585)	32.213.253.801	2.941.472.470	21.559.575.745	168.851.793.839
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	-	11.483.817.090	11.483.817.090
Phân phối lợi nhuận năm 2010	-	-	-	6.223.762.024	890.105.568	(13.025.735.817)	(5.911.868.225)
<i>Trích quỹ ĐTPT, DPTC</i>	-	-	-	6.223.762.024	890.105.568	(7.113.867.592)	-
<i>Trích quỹ KTPL</i>	-	-	-	-	-	(1.113.730.025)	(1.113.730.025)
<i>Chia cổ tức năm 2009</i>	-	-	-	-	-	-	-
<i>Chia cổ tức năm 2010</i>	-	-	-	-	-	(4.798.138.200)	(4.798.138.200)
Điều chỉnh lợi ích trong Công ty con	-	-	-	-	-	1.233.931.237	1.233.931.237
Điều chỉnh lợi ích trong Công ty liên kết	-	250.000.000	-	-	-	(3.380.385.066)	(3.380.385.066)
Số dư cuối kỳ này	79.968.970.000	32.546.580.408	(128.058.585)	38.437.015.825	3.831.578.038	17.871.203.189	172.527.288.875

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 11

Địa chỉ: Tầng 7, tòa nhà Sông Đà – Hà Đông, km10 đường Trần Phú, phường Văn Quán, Hà Đông, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN DỘ

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)

Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Vốn đầu tư của Nhà nước	29.680.000.000	29.680.000.000
Vốn góp của các cổ đông khác	50.288.970.000	50.288.970.000
Thặng dư vốn cổ phần	32.546.580.408	32.296.580.408
Cổ phiếu quỹ	(128.058.585)	(128.058.585)
Cộng	112.387.491.823	112.137.491.823

Cổ tức

	<u>Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này</u>	
	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Cổ tức năm trước	4.798.138.200	7.991.410.000
Tạm ứng cổ tức	-	4.994.900.000
Cộng	4.798.138.200	12.986.310.000

Cổ phiếu

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	7.996.897	7.996.897
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	7.996.897	7.996.897
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	7.996.897	7.996.897
Số lượng cổ phiếu được mua lại	5.100	5.100
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	5.100	5.100
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	7.991.797	7.991.797
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	7.991.797	7.991.797

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND.

28. Lợi ích của cổ đông thiểu số

	<u>Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này</u>	
	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Số đầu năm	56.634.853.920	52.749.722.299
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số	1.329.453.969	4.957.397.389
Giảm do chia quỹ khen thưởng phúc lợi	(369.795.321)	
Giảm do thay đổi tỷ lệ lợi ích	(599.180.217)	
Giảm do chia cổ tức, lợi nhuận	(585.216.682)	
Giảm do Công ty mẹ mua thêm cổ phần của Công ty con	(2.750.000.000)	-
Giảm do chia cổ tức khác tỷ lệ năm 2010	(1.216.524.500)	-
Giảm khác		(11.153.919.688)
Số cuối kỳ	52.443.591.169	46.553.200.000

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 11

Địa chỉ: Tầng 7, tòa nhà Sông Đà – Hà Đông, km10 đường Trần Phú, phường Văn Quán, Hà Đông, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

9 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

1. Doanh thu

Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Tổng doanh thu	510.649.976.419	494.071.975.843
Doanh thu bán điện thương phẩm	11.807.676.476	9.052.089.792
Doanh thu hoạt động xây dựng	421.279.475.991	478.861.517.993
Doanh thu hoạt động khác	77.562.823.952	6.158.368.058
Các khoản giảm trừ doanh thu:	(18.181.112)	
Giảm giá hàng bán	(18.181.112)	
Doanh thu thuần	510.631.795.307	494.071.975.843

2. Giá vốn hàng bán

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Giá vốn của điện thương phẩm đã cung cấp	4.034.315.491	
Giá vốn của hoạt động xây dựng	369.333.569.906	426.182.904.419
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	2.590.525.443	
Giá vốn của hoạt động kinh doanh khác	59.966.390.031	
Cộng	435.924.800.871	426.182.904.419

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền gửi không kỳ hạn	434.494.158	
Lãi tiền gửi có kỳ hạn, tiền cho vay	499.721.005	5.068.858.775
Phí bảo lãnh	224.006.384	
Doanh thu tài chính khác	157.202.824	
Cộng	1.315.424.371	5.068.858.775

4. Chi phí tài chính

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí lãi vay	21.267.313.497	14.024.332.752
Phí bảo lãnh	1.362.150.266	
Chi phí tài chính khác	9.550.000	
Cộng	22.639.013.763	14.024.332.752

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 11

Địa chỉ: Tầng 7, tòa nhà Sông Đà – Hà Đông, km10 đường Trần Phú, phường Văn Quán, Hà Đông, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

9 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)

5. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí nhân viên quản lý	21.528.404.998	12.961.383.659
Chi phí vật liệu quản lý	2.631.116.174	1.563.132.846
Chi phí đồ dùng văn phòng	511.792.584	217.064.861
Chi phí khấu hao TSCĐ	2.238.742.538	633.350.401
Thuế, phí và lệ phí	405.694.235	727.240.351
Phân bổ lợi thế thương mại	555.000.000	187.500.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.445.223.747	1.720.954.148
Chi phí bằng tiền khác	5.731.330.433	18.933.326.281
Cộng	37.103.050.045	36.943.952.547

6. Thu nhập khác

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Thu thanh lý tài sản cố định	367.336.364	
Chênh lệch do đánh giá lại tài sản góp vốn		
Hỗ trợ lãi suất sau đầu tư	710.720.048	
Tiền bán hồ sơ thầu	909.091	
Xử lý công nợ không phải trả	368.871.623	
Phí bảo lãnh công trình	113.521.984	
Thu nhập khác	349.732.360	5.152.424.797
Cộng	1.911.091.470	5.152.424.797

7. Chi phí khác

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Giá trị còn lại của tài sản cố định thanh lý	37.714.512	
Xử lý khoản nợ phải thu không thu được		
Tiền phạt chậm nộp thuế, BHXH và khác	674.977.689	
Chi phí mua dầu		
Chi phí khác	41.276.474	1.674.941.677
Cộng	753.968.675	1.674.941.677

8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên kết, liên doanh

Là phần lợi ích Công ty Cổ phần Sông Đà 11 được hưởng từ lợi nhuận 9 tháng đầu năm 2011 của các công ty liên kết.

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 11

Địa chỉ: Tầng 7, tòa nhà Sông Đà – Hà Đông, km10 đường Trần Phú, phường Văn Quán, Hà Đông, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

9 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)

9. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	11.483.817.090	16.802.598.915
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	-	
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	11.483.817.090	16.802.597.915
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	7.996.897	4.994.900
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.437	3.436

Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ được tính như sau:

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành đầu năm	7.996.897	4.994.900
Ảnh hưởng của việc tái phát hành cổ phiếu quỹ	-	-
Ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông phát hành trong kỳ	-	-
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	7.996.897	4.994.900

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Giao dịch với các bên liên quan

Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Tiền lương, thù lao	1.888.602.682	2.101.414.481

Giao dịch với các bên liên quan khác

Các bên liên quan với Công ty gồm:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Tập đoàn Sông Đà	Cổ đông chính
Công ty Cổ phần Kỹ thuật điện Sông Đà	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Xây lắp và Dịch vụ Sông Đà	Công ty liên kết

Các nghiệp vụ phát sinh trong kỳ giữa Công ty với các bên liên quan khác như sau:

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Tập đoàn Sông Đà		4.763.535
Thu hồi vốn cho Tập đoàn vay		
Phụ phí công trình Nậm Chiến đã trả bằng gán trừ	313.203.534	330.359.929

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 11

Địa chỉ: Tầng 7, tòa nhà Sông Đà – Hà Đông, km10 đường Trần Phú, phường Văn Quán, Hà Đông, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

9 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
công nợ		
Nhận ứng trước tiền CT Thủy điện Nậm Chiến	11.911.796.466	4.058.293.894
Công ty Cổ phần Kỹ thuật điện Sông Đà		100.000.000
Cổ tức được chia		100.000.000
Công ty Cổ phần Xây lắp và dịch vụ Sông Đà		
Giao dịch mua hàng	59.980.819.135	37.399.796.671
Giá trị xây lắp hoàn thành	54.528.017.395	33.999.815.155
Thuế GTGT	5.452.801.740	3.399.981.515
Giao dịch bán hàng	(19.089.749)	
Doanh thu bán điện trong kỳ	826.795	
Thuế GTGT	82.680	
Giảm trừ doanh thu do quyết toán	(18.181.112)	
Thuế GTGT	(1.818.111)	
Giao dịch khác	212.027.950	51.082.742.088
Thu phí bảo lãnh thực hiện hợp đồng	212.027.950	303.589.112
Cho vay vốn lưu động		25.085.463.374
Thu hồi vốn vay		17.864.311.871
Lãi vay vốn lưu động		629.377.731
Góp vốn bằng tài sản và công nợ		7.200.000.000

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, công nợ với các bên liên quan khác như sau:

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tập đoàn Sông Đà	364.235.777	364.235.777
Phải thu về công trình xây dựng	364.235.777	364.235.777
Công ty Cổ phần Kỹ thuật điện Sông Đà		100.000.000
Phải thu tiền cổ tức		100.000.000
Công ty Cổ phần Xây lắp và dịch vụ Sông Đà	11.263.913.101	38.469.205.965
Ứng trước về giá trị công trình xây dựng	11.263.913.101	31.248.054.462
Cho vay vốn lưu động		7.221.151.503
Cộng nợ phải thu	11.628.148.878	38.933.441.742
Tập đoàn Sông Đà		4.058.855.247
Phải trả về phụ phí công trình Nậm Chiến	270.353	561.353
Phải trả về tiền ứng trước công trình Nậm Chiến		4.058.293.894
Công ty Cổ phần Xây lắp và Dịch vụ Sông Đà	38.926.034.774	31.386.812.799
Phải trả về giá trị công trình xây dựng	38.926.034.774	31.386.812.799
Cộng nợ phải trả	38.926.305.127	35.445.668.046

2. Chi phí lãi vay vốn hoá

Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
Năm nay	Năm trước

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 11

Địa chỉ: Tầng 7, tòa nhà Sông Đà – Hà Đông, km10 đường Trần Phú, phường Văn Quán, Hà Đông, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)

3. Thông tin về bộ phận

Thông tin bộ phận được trình bày theo lĩnh vực kinh doanh.

Lĩnh vực kinh doanh

Tập đoàn có các lĩnh vực kinh doanh chính sau:

- Lĩnh vực xây lắp: Thực hiện thi công các công trình điện.
- Lĩnh vực ngoài xây lắp: Bán điện thương phẩm, cung cấp điện nước tại các công trình.

Thông tin về kết quả kinh doanh của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Tập đoàn như sau:

	Lĩnh vực xây lắp	Lĩnh vực ngoài xây lắp	Các khoản loại trừ	Cộng
Kỳ này				
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài	422.261.294.879	88.370.500.428		510.631.795.307
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ giữa các bộ phận	46.989.682.195		(46.989.682.195)	
Tổng doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	469.250.977.074	88.370.500.428	(46.989.682.195)	510.631.795.307
Chi phí bộ phận	(448.430.502.511)	(71.217.030.600)	46.989.682.195	(473.027.850.916)
Kết quả kinh doanh theo bộ phận	20.820.474.563	17.153.469.828		37.603.944.391
Các chi phí không phân bổ theo bộ phận				
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh				37.603.944.391
Doanh thu hoạt động tài chính				1.315.424.371
Chi phí tài chính				(22.639.013.763)
Thu nhập khác				1.911.091.470
Chi phí khác				(753.968.675)
Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên kết, liên doanh				757.138.990
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành				(5.381.345.725)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại				
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp				12.813.271.059

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 11

Địa chỉ: Tầng 7, tòa nhà Sông Đà – Hà Đông, km10 đường Trần Phú, phường Văn Quán, Hà Đông, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

9 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)

Tài sản và nợ phải trả của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Tập đoàn như sau:

	Lĩnh vực xây lắp	Lĩnh vực ngoài xây lắp	Các khoản loại trừ	Cộng
Số cuối kỳ				
Tài sản trực tiếp của bộ phận	<u>747.891.547.192</u>	<u>128.068.241.548</u>	<u>(56.583.296.773)</u>	819.376.491.967
Tài sản phân bổ cho bộ phận				
Các tài sản không phân bổ theo bộ phận				<u>77.458.904.811</u>
Tổng tài sản				<u>896.835.396.778</u>
Nợ phải trả trực tiếp của bộ phận	<u>694.890.525.295</u>	<u>17.590.093.369</u>	<u>(56.583.296.773)</u>	655.897.321.891
Nợ phải trả phân bổ cho bộ phận				
Nợ phải trả không phân bổ theo bộ phận				<u>15.967.194.843</u>
Tổng nợ phải trả				<u>671.864.516.734</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 11

Địa chỉ: Tầng 7, tòa nhà Sông Đà – Hà Đông, km10 đường Trần Phú, phường Văn Quán, Hà Đông, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)

4. Thay đổi ước tính kế toán

Trong kỳ Tập đoàn giảm thời gian khấu hao loại máy móc thiết bị là các loại máy bơm nước của Công ty mẹ (Công ty Cổ phần Sông Đà 11) từ 6 năm xuống 3 năm vì thực tế sử dụng những năm qua cho thấy thời gian khấu hao các năm trước chưa hợp lý. Việc thay đổi thời gian khấu hao này làm cho chi phí khấu hao kỳ này tăng 113.098.219 VND so với việc áp dụng thời gian khấu hao như năm trước.

5. Thông tin so sánh

Số dư đầu năm được lấy theo Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2010 đã được kiểm toán bởi Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn (A&C) tại Hà Nội, số liệu so sánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và báo cáo lưu chuyển tiền tệ được lấy theo Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ 9 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010.

Lập, ngày 15 tháng 11 năm 2011

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Phạm Thị Dung

Trần Văn Ngự

Nguyễn Văn Sơn